

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 09 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2016	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí:

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (gọi tắt "Công ty") là đơn vị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 19/03/2012. Theo đó:

Tên viết tắt: MIMECO.,JSC

Vốn Điều lệ của Công ty: 34.098.600.000 đồng

(Bằng chữ: Ba mươi tư tỷ, không trăm chín tám triệu sáu trăm nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội.

Danh sách cổ đông sáng lập:

Tên cổ đông sáng lập	Loại cổ phần	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ % góp vốn
Tổng Công ty Khoáng sản TKV	Phổ thông	582.553	5.825.530.000	17,08%
Các cổ đông khác	Phổ thông	2.827.307	28.273.070.000	82,92%
Cộng		3.409.860	34.098.600.000	100%

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông
- (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán kim loại;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;
- Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp,
- xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật)
- Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, các loại hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
- Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.



Số: 165/CPAHANOI – BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí được lập ngày 15/07/2016 từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lưu ý người sử dụng báo cáo

theo Quyết định số 9600/QĐ-CT-QLN ngày 07/03/2016 của Cục thuế Hà Nội về việc cưỡng chế hóa đơn bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn sử dụng của Văn phòng Công ty với thời hạn 1 năm từ ngày 09 tháng 03 năm 2016 đến ngày 08 tháng 03 năm 2017. Sự kiện này có ảnh hưởng đáng kể tới hoạt động của Công ty và việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong 6 tháng cuối năm 2016.

Báo cáo soát xét được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 08 tháng 09 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0132-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126.203.774.077	120.931.506.389
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.858.382.219	1.387.781.851
1. Tiền	111	V.01	1.858.382.219	1.387.781.851
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.002.343.375	104.515.894.847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	12.915.310.914	16.217.182.535
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	193.395.150	176.870.760
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.04	99.062.888.238	81.627.750.321
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.049.772.252	6.713.114.410
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(219.023.179)	(219.023.179)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	5.002.137.666	12.162.642.441
1. Hàng tồn kho	141		5.002.137.666	12.162.642.441
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.340.910.817	2.865.187.250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	-	27.026.360
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.08	2.340.910.817	2.838.160.890
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.298.904.310	4.564.855.305
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		488.268.113	649.427.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	429.272.088	580.599.470
- Nguyên giá	222		4.850.445.859	4.850.445.859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.421.173.771)	(4.269.846.389)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	58.996.025	68.828.193
- Nguyên giá	228		196.643.377	196.643.377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(137.647.352)	(127.815.184)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	1.187.022.728	1.815.317.846
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.187.022.728	1.815.317.846
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.623.613.469	2.100.109.796
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.359.542.479	1.836.038.806
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.08	264.070.990	264.070.990
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		130.502.678.387	125.496.361.694

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.783.846.101	58.335.170.110
I. Nợ ngắn hạn	310		63.704.441.195	58.255.765.204
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	14.449.813.915	16.806.008.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	166.131.100	370.726.937
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	8.476.847.074	7.852.142.643
4. Phải trả người lao động	314	V.16	1.522.244.722	1.568.182.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	177.183.991	177.766.666
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	171.954.545	120.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	19.227.330.232	11.380.405.356
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	19.512.935.616	19.980.533.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		79.404.906	79.404.906
1. Phải trả dài hạn khác	337		79.404.906	79.404.906
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66.718.832.286	67.161.191.584
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	66.718.832.286	67.161.191.584
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		34.098.600.000	34.098.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.098.600.000	34.098.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.611.503.300	9.611.503.300
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.128.330.763	1.128.330.763
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		21.880.398.223	22.322.757.521
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.322.757.521	21.669.454.705
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(442.359.298)	653.302.816
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		130.502.678.387	125.496.361.694

Người lập biểu



Đặng Xuân Quán

Kế toán trưởng



Trần Thị Liên An

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2016



Giám đốc
 Tăng Nguyên Ngọc



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/ 2016

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này		Đơn vị tính: đồng
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	-	24.996.571.925	22.400.082.792	43.904.959.885	
2.	Các khoản giảm trừ	2	VI.02	-	-	-	-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	-	24.996.571.925	22.400.082.792	43.904.959.885	
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	10.445.064	22.450.395.686	19.855.130.528	40.027.649.752	
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	VI.05	(10.445.064)	2.546.176.239	2.544.952.264	3.877.310.133	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.06	728.477	352.405	1.001.606	656.813	
7.	Chi phí tài chính	22	VI.07	506.523.374	613.878.868	1.024.972.115	1.251.030.045	
8.	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.08	506.523.374	546.748.152	1.024.972.115	1.115.500.046	
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.09	-	211.200.000	143.429.091	330.959.055	
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.10	663.324.760	711.891.059	1.228.194.206	1.558.035.195	
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.11	(1.179.564.721)	1.009.558.717	149.358.458	737.942.651	
12.	Thu nhập khác	31		97.500.000	36.000.000	193.500.000	81.000.000	
13.	Chi phí khác	32		106.175.829	71.779.712	785.217.756	165.639.835	
14.	Lợi nhuận khác	40		(8.675.829)	(35.779.712)	(591.717.756)	(84.639.835)	
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10 - 33	973.779.005	(442.359.298)	653.302.816	
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-	
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.328	973.779.005	(442.359.298)	653.302.816	
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-	
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-	



Người lập biểu:  **Đặng Xuân Quán**
 Kế toán trưởng:  **Trần Thị Liên An**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/ 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	29.506.728.381	29.569.767.537
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(28.866.459.957)	(19.992.269.162)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.039.356.254)	(1.027.276.733)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.007.494.279)	(1.056.376.940)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.570.936.328	6.606.398.688
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.087.008.073)	(13.445.392.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.077.346.146	654.851.336
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(140.150.000)	(140.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.001.606	656.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(139.148.394)	(139.343.187)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	17.076.935.616	8.010.900.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.544.533.000)	(9.263.240.158)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(467.597.384)	(1.252.340.158)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	470.600.368	(736.832.009)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.387.781.851	776.820.172
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.858.382.219	39.988.163

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Quân



Trần Thị Liên An

Tổng Giám đốc

 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Ngọc

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/ 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (gọi tắt "Công ty") là đơn vị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 19/03/2012. Theo đó:

Tên công ty: Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí

Tên viết tắt: MIMECO.,JSC

Vốn điều lệ: 34.098.600.000 VND

(Ba mươi tư tỷ, không trăm chín tám triệu sáu trăm nghìn đồng)

Trụ sở chính: Số 2 - Đặng Thái Thân - P. Phan Chu Trinh - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh MIMECO Hà Nam;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí - Nhà máy cơ khí 2 MIMECO tại Vĩnh Phúc;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí: Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí: Nhà máy hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang.

2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai khoáng và cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán kim loại;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;
- Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật)
- Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
- Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, các loại hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
- Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.
3. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban lãnh đạo Công ty tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Các khoản trong đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:*

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trước. Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể:

- Đối với hoạt động xây lắp: giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không vượt quá tỷ lệ khoán trên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ đối với từng công trình. Tỷ lệ khoán được xác định theo từng hợp đồng giao khoán giữa Công ty và xí nghiệp, chi nhánh và được áp dụng nhất quán cho các kỳ trong suốt quá trình thi công từng công trình.

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất kho.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan : Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền		
Tiền mặt	1.812.980.244	1.263.868.491
Tiền gửi ngân hàng	45.401.975	123.913.360
Cộng	<u>1.858.382.219</u>	<u>1.387.781.851</u>
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh nghiệp Rạng Đông	50.160.000	118.800.000
DNTN Trung Thành	1.502.964.813	1.502.964.813
Cty TNHH Đại Việt	419.854.090	1.019.854.090
Cty CP CK & KC Thép Sóc Sơn	948.936.585	968.936.585
Cty CP luyện cán thép Sóc Sơn	12.110.080	458.394.080
Cty CP Khoáng sản Minh Quân	1.224.357.600	1.264.357.600
Cty CP thương mại Mạnh Hùng	79.258.250	472.258.250
Cty CP tư vấn đầu tư và kiểm định x	1.707.500.000	3.107.500.000
Cty TNHH Minh Lương Thái Nguyên	5.103.370.195	5.103.370.195
Khách mua lẻ SP ManGan	205.341.382	185.541.382
Cty TNHH Khoáng sản Thành Chính	99.880.891	99.880.891
Cty CP Phát triển Thủ Đô	289.002.109	289.002.109
Khách mua Bentônít - P Tiêu Thụ	335.278.000	408.639.000
Cty CP LICOGI - 13	-	227.240.000
Cty cổ phần - CK Thăng Long	100.800.000	100.800.000
Cty CP ĐT XD&PT CN nền móng Quang M	102.917.000	102.917.000
Cty CP XD nền móng JIKON	162.000.000	162.000.000
Đoàn địa chất 155 - CT quặng sắt mở	-	182.808.850
Chị Trang	138.000.000	-
Phải thu khác	433.579.919	441.917.690
Cộng	<u>12.915.310.914</u>	<u>16.217.182.535</u>
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty Cổ phần KaTa	130.000.000	130.000.000
TT tài nguyên môi trường Tuyên Quan	27.500.000	27.500.000
CN Cty CPTM & VT PetroLiMex	4.826.610	4.826.610
Cty TNHH Thép và Khoáng sản Thăng L	9.544.150	9.544.150
Cty Thuận An (Than cám)	5.000.000	5.000.000
DNTN Thương mại Phùng Thăng	10.140.500	
CN Cty CP CD LK Thái Nguyên-Mỏ đá N	6.383.890	
Cộng	<u>193.395.150</u>	<u>176.870.760</u>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CN MIMECO Hà Nam	15.622.642.054	2.571.845.735
Mỏ ManGan MIMECO Tuyên Quang	32.639.044.500	32.101.218.508
Chi nhánh XN Cơ Khí 2	8.726.319.867	3.349.544.002
Chi nhánh nhà Máy HKS Tuyên Quang	42.074.881.817	43.605.142.076
Cộng	99.062.888.238	81.627.750.321

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	1.875.120.434	2.373.266.225
Phải thu ngắn hạn khác	3.174.651.818	4.339.848.185
<i>Lệ phí cấp quyền mỏ Than Bùn</i>	<i>1.884.409.600</i>	<i>1.884.409.600</i>
<i>Hợp Kim Sắt (Hoá đơn chưa kê)</i>	-	<i>911.095.669</i>
<i>Cty TNHH PT TM TH Việt Nam</i>	-	<i>209.012.500</i>
<i>Cty TNHH ĐT và PT Tuấn Đạt</i>	<i>85.325.760</i>	<i>85.325.760</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>184.051.933</i>	<i>229.140.131</i>
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>1.020.864.525</i>	<i>1.020.864.525</i>
Cộng	5.049.772.252	6.713.114.410

6. Nợ xấu trích lập dự phòng

	Số dự phòng đầu năm	Số trích thêm trong kỳ	Số cuối kỳ Số hoàn nhập trong kỳ	Số đầu năm Số dự phòng cuối kỳ
	(219.023.179)	-	-	(219.023.179)
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (đối tượng trên TK131)			(219.023.179)	(219.023.179)
Cộng			(219.023.179)	(219.023.179)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	65.826.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	174.625.000	-	241.221.326	-
Công cụ, dụng cụ	135.482.098	-	135.482.098	-
Chi phí SX, KD dở dang	228.231.068	-	72.522.104	-
Thành phẩm	480.954.496	-	5.139.307.217	-
Hàng hóa	3.982.845.004	-	6.508.283.696	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	5.002.137.666	-	12.162.642.441	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	<i>2.340.910.817</i>	<i>2.838.160.890</i>
Thuế GTGT được khấu trừ	2.340.910.817	2.838.160.890
<i>Dài hạn</i>	<i>264.070.990</i>	<i>264.070.990</i>
Ký quỹ ký cược dài hạn	264.070.990	264.070.990
Cộng	2.604.981.807	3.102.231.880

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ than bùn	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>196.643.377</i>		-	<i>196.643.377</i>
Tăng trong năm	-			-
Giảm trong năm				-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>196.643.377</i>		-	<i>196.643.377</i>
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>127.815.184</i>		-	<i>127.815.184</i>
Khấu hao trong kỳ	9.832.168			-
Giảm trong kỳ				-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>137.647.352</i>		-	<i>137.647.352</i>
Giá trị còn lại				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>68.828.193</i>		-	<i>68.828.193</i>
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>58.996.025</i>		-	<i>58.996.025</i>

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xin cấp mỏ tại Minh Đức Tuyên Quang	-	212.062.316
Thăm dò mỏ Nà Pét	1.187.022.728	1.187.022.728
Dự án nhà máy HKS Tuyên Quang	-	136.047.619
PA nâng cấp trữ lượng mỏ Làng Bài	-	280.185.183
Cộng	1.187.022.728	1.815.317.846

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn: công cụ dụng cụ xuất dùng	-	27.026.360
Dài hạn: các khoản khác	2.359.542.479	1.836.038.806
Cộng	2.359.542.479	1.863.065.166

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Phúc Trường Minh	-	159.433.780
Công ty TNHH Vtài & TM An Khang	-	426.780.550
Tiền thuê kho Xưởng Yên Viên	130.992.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & XD CDCC	243.829.604	243.829.604
Mua thiết bị NM Hợp Kim Sắt	716.363.237	856.513.237

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Công ty CP xây dựng & DVTH 559	144.452.028	194.452.028
Công ty DTH	401.568.475	551.568.475
Công ty CPKS Minh Quân	192.820.000	192.820.000
Công ty TNHH Minh Lương Thái Nguyên	6.579.514.655	5.590.598.815
CN Công ty CP LK Thái Nguyên	22.468.520	102.468.520
Công ty CP Thương mại Xây dựng DECOVINA	161.428.200	161.428.200
Công ty CP VINALINES LOGISTIC Việt nam	174.067.273	174.067.273
Công ty CP TM Hoàng Tiến Phát	110.573.635	110.573.635
Công ty CP TM Vận tải Nguyễn Kim	152.458.600	152.458.600
Công ty CP Hoá ứng dụng và CN mới	198.000.000	198.000.000
Công ty CP TM & ĐTQT Xuân Giang	-	2.240.698.300
Công ty TNHH PT Thương mại TH Việt Nam	-	3.172.418.300
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển T	-	196.000.000
Cty TNHH TM Khoáng sản Tân Trường P	-	136.939.000
Cty TNHH ĐT và PT Tuấn Đạt	1.590.543.360	938.583.360
Mua vật tư cho HKS	107.914.235	23.533.135
Cty TNHH Vận tải Minh Sơn (Hà Nam)	141.413.400	256.484.400
Cty ĐTXD và Kiểm định	2.825.000.000	-
Cty TNHH Đại Việt	171.321.150	-
Các đối tượng khác	385.085.543	726.359.019
Cộng	14.449.813.915	16.806.008.231

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty TNHH Gốm sứ Minh Phát	-	189.802.866
Khách mua lẻ SP Fero(FeMn) PTT	166.131.100	2.631.100
Khách mua SP cơ khí PKD - XNK	-	112.292.971
Chị Trang	-	66.000.000
Cộng	166.131.100	370.726.937

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	4.419.642.238	42.678.050	30.000.000	4.432.320.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp	723.476.187	24.470.992	-	747.947.179
Thuế thu nhập cá nhân	46.135.174	18.060.511	-	64.195.685
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	9.000.000	3.700.000	3.000.000	9.700.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp k	2.653.889.044	568.794.878	-	3.222.683.922
Cộng	7.852.142.643	657.704.431	33.000.000	8.476.847.074

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

16. Phải trả người lao động		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Phải trả người lao động		1.522.244.722	1.568.182.371	
Cộng		1.522.244.722	1.568.182.371	
17. Chi phí phải trả		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>177.183.991</i>	<i>177.183.991</i>	<i>177.766.666</i>	<i>177.766.666</i>
Chi phí lãi vay phải trả	177.183.991	177.183.991	177.766.666	177.766.666
<i>b/ Dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	177.183.991	177.183.991	177.766.666	177.766.666
18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Tiền cho thuê mặt bằng		171.954.545	120.000.000	
Cộng		171.954.545	120.000.000	
19. Phải trả ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Kinh phí công đoàn		189.111.482	183.352.091	
Bảo hiểm xã hội		2.082.757.381	1.901.251.806	
Phải trả về cổ phần hóa		70.100.000	70.100.000	
PTT & PTTT (Đặt cọc NK Ben ấn độ)		60.120.000	60.120.000	
Trần Thị Liên An tạm cho vay		550.000.000	400.000.000	
Tăng Nguyên Ngọc cho Cty tạm vay		15.791.159.910	8.406.000.000	
Tăng Minh Sơn cho Cty tạm vay		100.000.000	100.000.000	
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước		70.000.000	70.000.000	
Các đối tượng khác		314.081.459	189.581.459	
Phải trả khác				
Cộng		19.227.330.232	11.380.405.356	
20. Vay và nợ thuê tài chính		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		19.512.935.616	19.980.533.000	
a. Vay ngắn hạn ngân hàng		14.687.935.616	11.411.935.616	
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm (1)		5.791.935.616	6.090.935.616	
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội (2)		8.896.000.000	5.321.000.000	
b. Vay ngắn hạn cá nhân (3)		4.825.000.000	4.660.000.000	
Bùi Kim Oanh		-	20.000.000	
Trần Thị Liên An		45.000.000	45.000.000	
Nguyễn Bích Nhẫn		110.000.000	200.000.000	
Lê Thị Thu Hiền		300.000.000	300.000.000	
Đào Thị Thanh Hương		930.000.000	930.000.000	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Nguyễn Thị Lý	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Thuý Hằng	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Thị Nữ	70.000.000	70.000.000
Nguyễn Thị Lan Hương	350.000.000	350.000.000
Hoàng Thị Quỳnh Giang	300.000.000	300.000.000
Lương Quang Thanh	650.000.000	650.000.000
Nguyễn Thị Mai	545.000.000	545.000.000
Lê Thị thanh Thảo	1.000.000.000	800.000.000
Nguyễn Thị Vân Anh	-	200.000.000
Phạm Thái Hạnh	25.000.000	25.000.000
Vũ Thị Giang	-	25.000.000
Hoàng Thị Kim Liên	300.000.000	-
c. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	3.908.597.384
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm (4)	-	103.600.000
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội (5)	-	3.804.997.384
20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
Cộng	19.512.935.616	19.980.533.000

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng BIDV_CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐTDHM ngày 30/08/2013 với số tiền 10.000.000.000VNĐ, lãi suất thả nổi, đảm bảo bằng tài sản thế chấp; Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/134826/HĐTDHM ngày 11/08/2014; Hợp đồng tín dụng số 01/2015/134826/HĐTDHM ngày 30/06/2015, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở LC, lãi suất tại thời điểm giải ngân, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2114/134826/HĐTCTS ngày 24/04/2014.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201500252 ngày 24/06/2015 và hợp đồng số 1420-LAV-2016..00236 ngày 13/06/2016 với hạn mức tín dụng 12.000.000.000VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất ngày 28/02/2012.

(3) Vay ngắn hạn cá nhân theo các Hợp đồng vay ngắn hạn.

(4) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả với Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/134826/HĐTD ngày 29/06/2012

(5) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201000022/HĐTD ngày 30/12/2009, Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PL ngày 30/06/2014.

<Xem chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ tại Phụ lục số 02>

21. Vốn góp chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 03>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

21.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu

- Vốn đầu tư của TCT Khoáng sản
- Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	-	5.825.530.000
	34.098.600.000	28.273.070.000
	34.098.600.000	34.098.600.000

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

- Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Kỳ này	Kỳ trước
	34.098.600.000	34.098.600.000
	-	-
	-	-
	34.098.600.000	34.098.600.000
	-	-

21.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:

Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	3.409.860	3.409.860
	3.409.860	3.409.860
	3.409.860	3.409.860
	-	-
	-	-
	3.409.860	3.409.860
	3.409.860	3.409.860

21.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	1.128.330.763	1.128.330.763
	1.128.330.763	1.128.330.763

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Điều lệ công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	22.400.082.792	43.904.959.885
	22.400.082.792	43.904.959.885

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	Kỳ này	Kỳ trước
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	22.400.082.792	43.904.959.885
Cộng	22.400.082.792	43.904.959.885
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	19.855.130.528	40.027.649.752
Cộng	19.855.130.528	40.027.649.752
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.001.606	656.813
Cộng	1.001.606	656.813
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.024.972.115	1.115.500.046
Chi phí tài chính khác		135.529.999
Cộng	1.024.972.115	1.251.030.045
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	142.520.000	322.314.280
Chi phí bằng tiền khác	909.091	8.644.775
Cộng	143.429.091	330.959.055
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	651.236.361	867.620.014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.891.818	42.155.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	114.005.580	114.005.574
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.519.591	113.035.721
Chi phí bằng tiền khác	321.540.856	418.217.888
Cộng	1.228.194.206	1.558.035.195
9. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	193.500.000	81.000.000
Cộng	193.500.000	81.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

10. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	-
Thuế bị phạt	753.789.185	125.210.511
Chi phí khác	31.428.571	40.429.324
Cộng	785.217.756	165.639.835

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	(442.359.298)	653.302.816
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế:	(442.359.298)	653.302.816
Thuế suất thuế TNDN:	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.	-	-
Thuế TNDN phải nộp	-	-

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	894.101.277	933.610.984
Chi phí nhân công	1.099.774.885	1.454.133.526
Chi phí khấu hao TSCĐ	145.798.402	170.253.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác	964.409.075	1.400.714.537
Cộng	3.104.083.639	3.958.713.007

VII. Những thông tin khác:**1. Công cụ tài chính:****1.1. Quản lý rủi ro:**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:**Tài sản tài chính:**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.858.382.219	1.387.781.851
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	17.965.083.166	22.930.296.945
Đầu tư ngắn hạn	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công nợ tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	19.512.935.616	19.980.533.000
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	33.677.144.147	28.186.413.587
Công nợ tài chính khác	-	-

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu bằng tiền mặt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.512.935.616	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	33.677.144.147	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
Công nợ khác	-	177.183.991

1.4. Tài sản đảm bảo:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng BIDV_CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐTDHM ngày 30/08/2013 với số tiền 10.000.000.000VNĐ, lãi suất thả nổi, đảm bảo bằng tài sản thế chấp; Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/134826/HĐTDHM ngày 11/08/2014; Hợp đồng tín dụng số 01/2015/134826/HĐTDHM ngày 30/06/2015, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở LC, lãi suất tại thời điểm giải ngân, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2114/134826/HĐTCTS ngày 24/04/2014.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201500252 ngày 24/06/2015 và hợp đồng số 1420-LAV-2016..00236 ngày 13/05/2016 với hạn mức tín dụng 12.000.000.000VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất ngày 28/02/2012.

(3) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201000022/HĐTD ngày 30/12/2009; Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PL ngày 30/06/2014, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng, tổng tiền vay 15.000.000.000 VNĐ, thế chấp bằng tài sản.

(4) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_CN Hoàn Kiếm Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/134826/IIDTD ngày 29/06/2012, lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 48 tháng, tổng tiền vay 826.000.000 VNĐ, thế chấp bằng tài sản.

2. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan

Ông Tăng Nguyên Ngọc

Ông Tăng Minh Sơn

Bà Trần Thị Liên An

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT kiêm TGD

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

2.1 Giao dịch phát sinh

Vay bên liên quan

Ông Tăng Nguyên Ngọc (tạm cho vay)

Ông Tăng Minh Sơn (tạm cho vay)

Bà Trần Thị Liên An (tạm cho vay)

Trả tiền vay bên liên quan

Ông Tăng Nguyên Ngọc (tiền vay)

Ông Tăng Minh Sơn (tiền vay)

Bà Trần Thị Liên An (tiền vay)

Lãi vay phải trả

2.2 Thu nhập của HĐQT và Ban TGD

Lương thưởng và phụ cấp

Đơn vị tính: đồng

Quan hệ với Công ty

Năm nay

9.905.159.910

Chủ tịch HĐQT kiêm TGD

9.555.159.910

Thành viên HĐQT

-

Thành viên HĐQT

350.000.000

Chủ tịch HĐQT kiêm TGD

2.170.000.000

Thành viên HĐQT

-

Thành viên HĐQT

200.000.000

-

210.072.172

210.072.172

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

2.3 Công nợ với bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Các khoản phải thu		-	-
* Các khoản phải trả		16.486.159.910	8.951.000.000
Ông Tăng Nguyên Ngọc (tiền vay)	TC HĐQT	15.791.159.910	8.406.000.000
Ông Tăng Minh Sơn (tiền vay)	TV HĐQT	100.000.000	100.000.000
Bà Trần Thị Liên An (tiền vay)	TV HĐQT	595.000.000	445.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (phân loại hoạt động trong nước và nước ngoài)

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh của Công ty là khai thác khoáng sản và luyện kim.

Thông tin về kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	Doanh thu bán hàng	Doanh thu dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.400.082.792	-	22.400.082.792
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
Chi phí bộ phận	19.855.130.528	-	19.855.130.528
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	2.544.952.264	-	2.544.952.264
Các khoản chi phí không phân bổ theo bộ phận			(1.371.623.297)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.173.328.967
Doanh thu hoạt động tài chính			1.001.606
Chi phí tài chính			(1.024.972.115)
Thu nhập khác			193.500.000
Chi phí khác			(785.217.756)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(442.359.298)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ năm 2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPAHANOI. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPAHANOI và được phân loại lại theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/BTC-TT ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

6. Những thông tin khác

6.1 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	96,71	96,36
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	3,29	3,64
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	48,88	46,48
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	51,12	53,52
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	2,05	2,15
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,98	2,08
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,03	0,02
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	(1,97)	1,49
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	(1,97)	1,49
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	(0,34)	0,59
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	(0,34)	0,52

6.2 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc






Đặng Xuân Quân

Trần Thị Liên An

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CO KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đường Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	927.079.276	1.699.202.198	2.177.461.203	46.703.182	4.850.445.859
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	927.079.276	1.699.202.198	2.177.461.203	46.703.182	4.850.445.859
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	642.691.596	1.519.621.798	2.060.829.813	46.703.182	4.269.846.389
- Khấu hao trong kỳ	41.769.368	37.321.802	72.236.212	-	151.327.382
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	684.460.964	1.556.943.600	2.133.066.025	46.703.182	4.421.173.771
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	284.387.680	179.580.400	116.631.390	-	580.599.470
- Tại ngày cuối kỳ	242.618.312	142.258.598	44.395.178	-	429.272.088

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đường Thái Thân - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

Báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng cộng	19.512.935.616	19.512.935.616	17.076.935.616	17.544.533.000	19.980.533.000	19.980.533.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.512.935.616	19.512.935.616	17.076.935.616	17.544.533.000	19.980.533.000	19.980.533.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	14.687.935.616	14.687.935.616	16.576.935.616	13.300.935.616	11.411.935.616	11.411.935.616
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm	9.665.935.616	9.665.935.616	10.555.000.000	6.980.000.000	6.090.935.616	6.090.935.616
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội	5.022.000.000	5.022.000.000	6.021.935.616	6.320.935.616	5.321.000.000	5.321.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	4.825.000.000	4.825.000.000	500.000.000	335.000.000	4.660.000.000	4.660.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	3.908.597.384	3.908.597.384	3.908.597.384
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	103.600.000	103.600.000	103.600.000
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội	-	-	-	3.804.997.384	3.804.997.384	3.804.997.384
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục 03: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	34.098.600.000	9.611.503.300	-	1.128.330.763	21.669.454.705	66.507.888.768
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước					653.302.816	653.302.816
- Tăng khác						
- Phân phối trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
2. Số dư cuối năm trước	34.098.600.000	9.611.503.300	-	1.128.330.763	22.322.757.521	67.161.191.584
3. Số dư đầu năm nay	34.098.600.000	9.611.503.300	-	1.128.330.763	22.322.757.521	67.161.191.584
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
+ Trả cổ tức						
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển						
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	34.098.600.000	9.611.503.300	-	1.128.330.763	21.880.398.223	66.718.832.286

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)